

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		237 012 298 830	214 745 759 699
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8 704 417 661	33 804 777 023
1. Tiền	111		6 704 417 661	21 718 815 520
2. Các khoản tương đương tiền	112		2 000 000 000	12 085 961 503
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21 600 000 000	14 500 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21 600 000 000	14 500 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120 847 759 371	87 839 161 878
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		99 403 324 230	75 586 693 690
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7 968 294 000	8 227 483 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03a	16 752 156 160	7 301 000 207
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(3 276 015 019)	(3 276 015 019)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		85 220 968 203	78 601 820 798
1. Hàng tồn kho	141	V.05	85 220 968 203	78 601 820 798
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		639 153 595	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		639 153 595	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81 514 549 066	71 747 354 192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9 531 304 510	5 678 190 368
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03b	9 531 304 510	5 678 190 368
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		67 892 040 231	61 273 158 911
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	44 871 344 383	38 135 907 150
- Nguyên giá	222		78 396 420 402	67 308 543 395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33 525 076 019)	(29 172 636 245)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	23 020 695 848	23 137 251 761
- Nguyên giá	228		23 668 228 698	23 668 228 698
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(647 532 850)	(530 976 937)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2 316 420 258	4 452 050 846
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 316 420 258	4 452 050 846
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		642 010 000	253 930 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	642 010 000	253 930 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 132 774 067	90 024 067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	1 132 774 067	90 024 067
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		318 526 847 896	286 493 113 891
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		175 516 949 657	186 036 910 580
I. Nợ ngắn hạn	310		174 200 512 657	184 128 417 580
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		35 077 234 964	42 621 613 817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8 497 613 256	2 233 186 831
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14a	4 470 385 785	3 986 818 975
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15a	12 696 914 560	11 353 652 336
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	523 220 251	9 146 145 179
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	105 759 465 194	110 747 244 501
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7 175 678 647	4 039 755 941
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1 316 437 000	1 908 493 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	1 315 649 000	1 907 705 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		788 000	788 000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		143 009 898 238	100 456 203 311
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	143 009 898 238	100 456 203 311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74 049 960 000	43 558 800 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74 049 960 000	43 558 800 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15 273 144 700	15 274 266 700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		4 662 862	4 662 862
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33 409 059 579	23 772 053 114
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20 273 071 097	17 846 420 635
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		232 080 299	309 441 000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20 040 990 798	17 536 979 635
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		318 526 847 895	286 493 113 891

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2017

KT LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Cẩm Tú



Ths. Dương Ánh Ngọc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III Năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu BH và CCDV	01	VI.01	89 229 108 930	92 892 656 894	254 825 518 025	249 342 060 986
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	8 200 118 295	3 270 367 708	10 829 492 661	4 034 884 652
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV (10 = 01 - 02)	10		81 028 990 635	89 622 289 186	243 996 025 364	245 307 176 334
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	48 716 854 013	48 255 807 077	134 176 707 758	131 345 525 182
5. Lợi nhuận gộp BH và CCDV (20 = 10 - 11)	20		32 312 136 622	41 366 482 109	109 819 317 606	113 961 651 152
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	643 184 770	27 833 503	908 115 316	181 052 003
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2 016 676 068	1 423 732 317	5 466 532 679	4 505 276 990
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1 726 605 609	1 413 894 484	4 877 868 352	4 476 018 651
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08a	18 445 968 960	28 634 589 497	66 389 080 853	77 904 799 814
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08b	4 959 264 337	3 768 744 449	14 370 015 361	9 860 258 824
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		7 533 412 027	7 567 249 349	24 501 804 029	21 872 367 527
11. Thu nhập khác	31	VI.06	166 606 660	207 354 037	682 787 410	587 112 855
12. Chi phí khác	32	VI.07	2 124 943	3 933 448	133 352 941	7 210 935
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		164 481 717	203 420 589	549 434 469	579 901 920
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7 697 893 744	7 770 669 938	25 051 238 498	22 452 269 447
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1 539 578 749	1 546 195 209	5 010 247 700	4 482 602 135
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 -52)	60		6 158 314 995	6 224 474 729	20 040 990 798	17 969 667 312
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2017

KT LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Cẩm Tú

Ths. Dương Ánh Ngọc



ĐS. Nguyễn Văn Kha

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÍ III NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	195 905 023 506	205 537 804 437
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(108 695 661 625)	(97 504 022 109)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(23 640 879 599)	(19 406 445 613)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4 884 719 486)	(4 476 018 651)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4 444 087 809)	(4 019 611 074)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12 571 874 885	10 861 438 505
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(102 918 582 566)	(49 666 051 521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36 107 032 694)	41 327 093 974
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & TS dài hạn khác	21	(14 437 532 825)	(9 755 156 890)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42 500 000 000)	-10 500 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	45 485 961 503	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(388 080 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	896 085 462	134 222 169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10 943 565 860)	(20 120 934 721)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	30 490 038 000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	- 70 000 000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	159 470 975 886	127 902 461 029
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(165 050 811 193)	(129 048 667 854)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2 959 963 500)	(6 008 250 925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21 950 239 193	(7 224 457 750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(25 100 359 361)	13 981 701 503
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33 804 777 022	7 946 204 217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8 704 417 661	21 927 905 720

KT LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Cẩm Tú



Dương Ánh Ngọc



ĐS. Nguyễn Văn Kha

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600699279 đăng ký lần đầu ngày 03/06/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của công ty là 74.049.960.000 VND bao gồm 7.404.996 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dược phẩm

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm đặt tại số 51, đường số 3A, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy Sản xuất Dược phẩm Agimexpharm đặt tại đường 66 Vũ Trọng Phụng, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm đặt tại 207 Huỳnh Tấn Phát, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.285.236.304	4.076.292.124
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.419.181.357	17.642.523.396
- Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	12.085.961.503
Cộng	8.704.417.661	33.804.777.023
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào đơn vị khác	642.010.000	253.930.000
3. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	16.752.156.160	7.301.000.207
- Phải thu người lao động;	8.823.964.261	6.117.641.500
- Ký cược, ký quỹ;	5.452.641.640	423.552.296
- Phải thu khác.	2.475.550.259	759.806.411
b) Dài hạn	9.531.304.510	5.678.190.368
- Ký cược, ký quỹ;	9.531.304.510	5.678.190.368
4. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu;	45.090.498.094	32.943.355.778
- Chi phí SXKD dở dang;	5.410.755.828	3.580.166.918
- Thành phẩm;	33.975.665.539	41.286.147.603
- Hàng hóa;	702.189.854	766.097.912
- Hàng gửi bán;	41.858.888	26.052.852
Cộng	85.220.968.203	78.601.820.798
5. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm;		
- XD CB;	2.316.420.258	4.452.050.846
- Sửa chữa.		
Cộng	2.316.420.258	4.452.050.846

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	29.102.463.122	31.968.063.780	5.582.863.249	655.153.244	67.308.543.395
- Mua trong kỳ	7.258.931.601	3.554.505.812	395.000.000	36.800.000	11.245.237.413
- Bán trong kỳ			157.360.406		157.360.406
Số dư cuối kỳ	36.361.394.723	35.522.569.592	5.820.502.843	691.953.244	78.396.420.402
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	10.334.823.872	16.497.285.798	1.909.915.251	430.611.324	29.172.636.245
- Khấu hao trong kỳ	1.135.885.293	2.680.312.632	510.061.234	55.102.930	4.381.362.089
- Giảm Khấu hao			28.922.315		28.922.315
Số dư cuối kỳ	11.470.709.165	19.177.598.430	2.391.054.170	485.714.254	33.525.076.019
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	18.767.639.250	15.470.777.982	3.672.947.998	224.541.920	38.135.907.150
- Tại ngày cuối kỳ	24.890.685.558	16.344.971.162	3.429.448.673	206.238.990	44.871.344.383

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	22.114.149.854			1.554.078.844	23.668.228.698
- Mua trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	22.114.149.854			1.554.078.844	23.668.228.698
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				530.976.937	530.976.937
- Khấu hao trong kỳ				116.555.913	116.555.913
Số dư cuối kỳ				647.532.850	647.532.850
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	22.114.149.854			1.023.101.907	23.137.251.761
- Tại ngày cuối kỳ	22.114.149.854			906.545.994	23.020.695.848

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác.

Cộng

Cuối kỳ

1.132.774.067
1.132.774.067

Đầu năm

90.024.067
90.024.067

9. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn	105.759.465.194	159.470.975.886	164.458.755.193	110.747.244.501
Vietinbank	63.655.485.748	113.966.313.940	122.503.290.748	72.192.462.556
ACB bank				
PGBank	12.905.109.737	12.905.109.737	6.307.239.826	6.307.239.826
VIB Bank	1.371.152.041	3.371.152.041	3.372.533.323	1.372.533.323
ShiNhan Bank	19.417.717.668	28.618.400.168	29.114.691.296	19.914.008.796
Nhân viên công ty	80.000.000		61.000.000	141.000.000
Vay đối tượng khác	8.330.000.000	610.000.000	3.100.000.000	10.820.000.000
b) Vay dài hạn	1.315.649.000		592.056.000	1.907.705.000
Vay dài hạn VDB				
Vay dài hạn PG	1.315.649.000		592.056.000	1.907.705.000
Cộng	107.075.114.194	159.470.975.886	165.050.811.193	112.654.949.501

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	746.404.144	13.562.155.101	14.081.927.028	226.632.217
Thuế TNDN	2.576.612.094	5.010.247.700	4.444.087.809	3.142.771.985
Thuế thu nhập cá nhân	663.802.737	2.536.356.601	2.099.177.755	1.100.981.583
Các loại thuế khác		276.707.802	276.707.802	
Cộng	3.986.818.975	21.385.467.204	20.901.900.394	4.470.385.785

11. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí phải trả Ngắn hạn	12.696.914.560	11.353.652.336
- Lãi vay		98.555.695
- Chi phí bán hàng	12.696.914.560	11.255.096.641
- Các khoản trích trước khác		

13. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn;	75.771.651	106.836.562
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	447.448.600	331.992.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		8.707.316.017
Cộng	523.220.251	9.146.145.179

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Số đầu năm trước</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Số cuối năm trước</i>
- Vốn góp của CSH	43.558.800.000			43.558.800.000
- Thặng dư vốn cổ phần	15.354.266.700		80.000.000	15.274.266.700
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	4.662.862			4.662.862
- Quỹ đầu tư Phát triển	20.280.428.218	4.200.021.246	708.396.350	23.772.053.114
- Lợi nhuận sau thuế				
- chưa phân phối	13.417.301.558	21.987.485.635	17.558.366.558	17.846.420.635
Cộng	92.615.459.338	26.187.506.881	18.346.762.908	100.456.203.311

	<i>Số đầu năm này</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Số cuối kỳ này</i>
- Vốn góp của CSH	43.558.800.000	30.491.160.000		74.049.960.000
- Thặng dư vốn cổ phần	15.274.266.700		1.122.000	15.273.144.700
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	4.662.862			4.662.862
- Quỹ đầu tư phát triển	23.772.053.114	9.751.383.243	114.376.778	33.409.059.579
- Lợi nhuận sau thuế				
- chưa phân phối	17.846.420.635	37.579.801.620	35.153.151.158	20.273.071.097
Cộng	100.456.203.311	77.822.344.863	35.268.649.936	143.009.898.238

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	43.558.800.000	43.558.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	30.491.160.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	74.049.960.000	43.558.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.448.554.800	6.533.820.000
<i>Tỷ lệ / Vốn điều lệ</i>	15%	15%

c- Cổ phiếu

	Cuối Kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.404.996	4.355.880
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.404.996	4.355.880
+ Cổ phiếu phổ thông	7.404.996	4.355.880
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.404.996	4.355.880
+ Cổ phiếu phổ thông	7.404.996	4.355.880
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	136.729.945	136.729.945

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

KINH DOANH:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9T/2017	9T/2016
- Doanh thu bán hàng hóa	5.327.864.565	7.677.042.771
- Doanh thu bán thành phẩm	238.668.160.799	237.630.133.563
Cộng:	243.996.025.364	245.307.176.334
2. Giá vốn hàng bán	9T/2017	9T/2016
- Giá vốn hàng hoá đã bán	5.232.336.604	7.347.042.458
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	128.944.371.154	123.998.482.724
Cộng	134.176.707.758	131.345.525.182
3. Doanh thu hoạt động tài chính	9T/2017	9T/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	845.480.116	81.477.984
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	58.205.200	81.832.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.430.000	17.742.019
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	908.115.316	181.052.003
4. Chi phí tài chính	9T/2017	9T/2016
- Hoạt động cho vay vốn	18.265.725	
- Lãi tiền vay	4.877.868.352	4.476.018.651
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.672.000	10.690.561
- Chi phí tài chính khác	529.726.602	18.567.778
Cộng	5.466.532.679	4.505.276.990
5. Thu nhập khác	9T/2017	9T/2016
- Xử lý tài sản thừa kiểm kê	682.787.410	587.112.855
- Các khoản khác.		
Cộng	682.787.410	587.112.855
6. Chi phí khác	9T/2017	9T/2016
- Xử lý tài sản thiếu kiểm kê tại chi nhánh TP HCM và TP ĐN	133.352.941	7.210.935
Cộng	133.352.941	7.210.935
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9T/2017	9T/2016
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí lương	10.688.118.993	11.806.356.468
- Chi phí công cụ, dụng cụ	36.325.334	11.467.737
- Chi phí khấu hao	50.758.417	85.211.194
- Chi phí hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi, quảng cáo	54.216.839.173	64.359.888.657
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.086.707.463	1.154.974.419
- Chi phí khác	310.331.473	486.901.339
Cộng	66.389.080.853	77.904.799.814

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí lương	7.570.699.550	5.567.308.805
- Chi phí công cụ, dụng cụ	586.669.866	615.787.768
- Chi phí khấu hao	342.954.072	258.081.570
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.475.941.842	1.923.282.473
- Thuế, phí, lệ phí	339.771.319	345.979.817
- Thù lao Hội đồng Quản trị	454.500.000	276.750.000
- Chi phí công tác, tiếp khách	345.910.164	368.996.167
- Chi phí khác	3.253.568.548	504.072.224
Cộng	14.370.015.361	9.860.258.824

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	9T/2017	9T/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	93.857.231.557	98.977.372.216
- Chi phí công cụ, dụng cụ gián tiếp	2.926.045.391	1.967.487.050
- Chi phí nhân công	12.474.915.235	11.078.225.442
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.575.190.295	2.985.992.373
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.591.192.027	2.651.283.264
- Chi phí khác	534.333.008	488.507.951
Cộng	118.958.907.513	118.148.868.295

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9T/2017	9T/2016
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế Kỳ hiện hành	5.010.247.700	4.482.602.135
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các Kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ này		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.010.247.700	4.482.602.135

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2017

KT LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ CẨM TÚ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

DƯƠNG ÁNH NGỌC

TỔNG GIÁM ĐỐC